

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO-BỘ TÀI CHÍNH
Số: 54/1998/TTLT/GĐĐT-
TC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 1998

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn thực hiện thu, chi và quản lý học

phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Thi hành Quyết định số 70/1998-QĐ-TTg ngày 31/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Liên bộ Giáo và Đào tạo - Tài chính hướng dẫn việc thu, chi, quản lý học phí trong các trường và cơ sở giáo dục - đào tạo công lập như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG:

- Học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân là khoản đóng góp của gia đình hoặc bản thân học sinh, sinh viên để cùng với Nhà nước đảm bảo các hoạt động giáo dục và đào tạo.
 - Đối tượng thu học phí là học sinh, sinh viên đang học ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân, trừ các đối tượng được miễn, giảm.
 - Mức thu học phí trong khung học phí do Chính phủ quy định, được cơ quan có thẩm quyền công bố công khai vào đầu năm học.
 - Ngoài học phí, các trường và cơ sở giáo dục và đào tạo được phép thu lệ phí tuyển sinh theo các quy định hiện hành, các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông được thu tiền tham gia xây dựng trường theo Quyết định số 248/TTg ngày 22/11/1973 của Thủ tướng Chính phủ, mức thu do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.
- Ngoài những khoản thu được quy định trên đây, các cơ sở giáo dục đào tạo không được thu thêm khoản thu bắt buộc nào khác về giáo dục đào tạo.

5. Các trường và cơ sở giáo dục và đào tạo tổ chức thu học phí. Tiền học phí thu được phải nộp Kho bạc Nhà nước và được sử dụng toàn bộ theo quy định tại Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này. Tiền học phí không trừ vào chỉ tiêu kế hoạch ngân sách giáo dục đào tạo hàng năm của các cơ sở giáo dục đào tạo.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ:

1. Khung học phí:

Khung học phí theo Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho chính quy tập trung ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập quy định như sau:

1.1. Đối với các cơ sở giáo dục:

Ở thành phố, thị xã, khu công nghiệp:

Mẫu giáo: - từ 15.000 đến 80.000 đồng/th mỗi h/s

Trung học cơ sở: - từ 4.000 đến 20.000 đồng/th mỗi h/s

Phổ thông trung học: - từ 8.000 đến 35.000 đồng/th mỗi h/s

Ở nông thôn đồng bằng và trung du:

Mẫu giáo: - từ 7.000 đến 20.000 đồng/th mỗi h/s

Trung học cơ sở: - từ 3.000 đến 10.000 đồng/th mỗi h/s

Phổ thông trung học: - từ 6.000 đến 25.000 đồng/th mỗi h/s

Ở nông thôn miền núi:

Mẫu giáo: - từ 5.000 đến 15.000 đồng/th mỗi h/s

Trung học cơ sở: - từ 2.000 đến 8.000 đồng/th mỗi h/s

Phổ thông trung học: - từ 4.000 đến 15.000 đồng/th mỗi h/s

Đối với cơ sở đào tạo:

Dạy nghề: - từ 20.000 đến 120.000 đồng/th mỗi h/s

Trung học chuyên nghiệp: - từ 15.000 đến 100.000 đồng/th mỗi h/s

Cao đẳng: - từ 40.000 đến 100.000 đồng/th mỗi h/s

Đại học: - từ 50.000 đến 180.000 đồng/th mỗi s/v

Đào tạo thạc sĩ: - từ 75.000 đến 200.000 đồng/th mỗi h/v

Đào tạo tiến sĩ: - từ 100.000 đến 250.000 đồng/th mỗi h/v

Khi cần thiết, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét tình hình thực tế, trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh khung học phí.

2. Mức thu học phí:

2.1. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, căn cứ vào nhu cầu phát triển giáo dục, mức sống của nhân dân địa phương mình và khung học phí nêu trên để quy định mức thu học phí áp dụng cho các đối tượng thuộc các hình thức giáo dục - đào tạo, kể cả nhà trẻ, các lớp bán trú, các hình thức giáo dục thường xuyên, học nghề tại các Trung tâm kỹ thuật, hướng nghiệp, dạy nghề và các hình thức giáo dục và đào tạo khác ở từng địa bàn, từng vùng, trong tỉnh hoặc thành phố.

2.2. Giám đốc các Đại học, Hiệu trưởng và Thủ trưởng các trường và cơ sở đào tạo thuộc Trung ương quản lý, căn cứ vào khung học phí nói trên, đặc điểm và yêu cầu phát triển của các ngành, nghề đào tạo, các hình thức đào tạo, hoàn cảnh của từng loại học sinh, sinh viên để quy định mức thu học phí cụ thể đối với từng loại đối tượng.

2.3. Học phí được thu theo định kỳ hàng tháng. Các trường lớp nhà trẻ mẫu giáo, dạy nghề ngắn hạn và các hình thức giáo dục khác thu theo số tháng thực học. Các trường trung học cơ sở và phổ thông trung học thu 9 tháng/năm. Đối với các cơ sở đào tạo chính quy thu 10 tháng/năm; các hệ đào tạo khác thu học phí theo số tháng thực học.

3. Đối tượng miễn, giảm học phí:

3.1. Miễn học phí cho các đối tượng sau:

3.1.1. Học sinh đang học bậc tiểu học

3.1.2. Học sinh, sinh viên là con của liệt sĩ

3.1.3. Học sinh, sinh viên là anh hùng lực lượng vũ trang; anh hùng lao động; thương binh.

3.1.4. Học sinh, sinh viên là con của thương binh, con của bệnh binh, con của những người hưởng chính sách như thương binh bị mất sức lao động từ 61 đến 80%.

3.5.1. Học sinh, sinh viên có cha mẹ thường trú tại vùng cao miền núi (trừ thành phố, thị xã, thị trấn) và vùng sâu, hải đảo.

3.1.6. Học sinh, sinh viên bị tàn tật và có khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 21% trở lên do tàn tật và được Hội đồng giám định Y khoa xác nhận.

3.1.7. Học sinh, sinh viên hệ chính quy tập trung ngành sư phạm khi vào học có cam kết sau khi tốt nghiệp phục vụ trong ngành Giáo dục và đào tạo.

3.1.8. Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

3.1.9. Học sinh thuộc đối tượng tuyển chọn ở các trường dự bị đại học dân tộc, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dạy nghề cho người tàn tật, trường khuyết tật (thiếu năng).

3.1.10. Học sinh, sinh viên mà gia đình (gia đình, cha, mẹ hoặc người nuôi dưỡng) thuộc diện hộ đói theo quy định hiện hành của Nhà nước, có mức thu nhập quy đổi bình quân đầu người/tháng dưới 13 kg gạo.

3.2. Giảm 50% học phí cho các đối tượng:

3.2.1. Học sinh, sinh viên là con của thương binh; con của bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh bị mất sức lao động từ 21 đến 60%.

3.2.2. Học sinh, sinh viên là con cán bộ công nhân viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên.

3.2.3. Học sinh, sinh viên có gia đình (gia đình, cha, mẹ hoặc người nuôi dưỡng) thuộc diện hộ nghèo theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hộ nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng quy đổi ra gạo:

Dưới 25 kg gạo ở thành thị

Dưới 20 kg gạo ở nông thôn vùng đồng bằng và trung du

Dưới 15 kg gạo ở nông thôn miền núi.

4. Thủ tục miễn, giảm học phí:

4.1. Học sinh đang học bậc tiểu học; học sinh, sinh viên ngành sư phạm theo quy định tại điểm 3.1.1 và 3.1.7 - Mục 3 nêu trên không phải làm đơn xin miễn học phí.

4.2. Học sinh, sinh viên thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí phải làm đơn xin miễn, giảm học phí theo mẫu thống nhất do Giám đốc các Đại học, Hiệu trưởng các trường và thủ trưởng các cơ sở giáo dục và đào tạo ban hành, có xác nhận nội dung kê khai của gia đình học sinh, sinh viên do cơ quan có thẩm quyền ở địa phương (như Phòng thương binh xã hội, Ủy ban nhân dân xã, phường) ký tên và đóng dấu, có ý kiến đề nghị của giáo viên chủ nhiệm lớp.

4.3. Giám đốc các Đại học, Hiệu trưởng các trường, thủ trưởng các cơ sở giáo dục và đào tạo căn cứ vào các quy định chung tại Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ,